

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN THANH BA
TỈNH PHÚ THỌ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 37/2022/HNGĐ-ST

Ngày 25 tháng 8 năm 2022

"V/v Hôn nhân và gia đình"

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THANH BA, TỈNH PHÚ THỌ**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Tạ Hồng Tuấn

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Phạm Mạnh Cường và ông Vi Văn Mạnh

- Thư ký phiên tòa: Ông Trần Đình Hòa - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Thanh Ba, tỉnh Phú Thọ

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thanh Ba, tỉnh Phú Thọ: Bà Hoàng Thị Thu Hà - Kiểm sát viên.

Trong ngày 25 tháng 8 năm 2022, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thanh Ba, tỉnh Phú Thọ xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 18/2022/TLST-HNGĐ ngày 19 tháng 01 năm 2022 về việc “*Tranh chấp Hôn nhân và gia đình*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 74/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 08 tháng 7 năm 2022 và Thông báo mở lại phiên tòa số 80/2022/TB-TA ngày 08 tháng 8 năm 2022 giữa các đương sự;

Nguyên đơn: Bà Trần Thị T - Sinh năm 1958

Nơi c- trú: Khu 2, xã L, huyện T, tỉnh Phú Thọ

Bị đơn: Ông Phạm Thanh N - Sinh năm 1954

Nơi c- trú: Khu 2, xã L, huyện T, tỉnh Phú Thọ

Bà T có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Ông N đã được triệu tập đến phiên tòa lần thứ 2 nhưng vẫn vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Nguyên đơn bà Trần Thị T vắng mặt nhưng theo đơn khởi kiện và lời khai trong quá trình tố tụng tại Tòa án, bà T trình bày về nội dung và yêu cầu khởi kiện như sau:

- Bà và ông Phạm Thanh N tự nguyện kết hôn với nhau từ tháng 7/1979, có làm thủ tục đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã L, huyện T nhưng không lấy giấy đăng ký kết hôn. Sau khi kết hôn vợ chồng về ở chung cùng bố mẹ ông N được khoảng 02 năm thì ra ở riêng trên đất của xã giao cho vợ chồng và ở từ đó cho đến nay. Quá trình chung sống ông N thường xuyên đánh chửi bà, đã nhiều lần khu dân

cur và chính quyền địa phương phải can thiệp, xử phạt hành chính đối với ông N về việc đánh bà nhưng ông N vẫn không thay đổi, ngoài ra từ nhiều năm nay ông Nghi còn có biểu hiện sử dụng ma túy. Do không thể sống chung với ông N được nữa nên từ năm 2001 bà đã phải ra ngoài ở, giữa bà với ông N không còn quan tâm trách nhiệm gì với nhau nữa, tình cảm không còn vì vậy bà yêu cầu được ly hôn ông Phạm Thanh N.

- Về con chung: Quá trình chung sống, bà Trần Thị T trình bày bà và ông Phạm Thanh N có với nhau 08 con chung gồm: Phạm Thị Thanh N, sinh 1981; Phạm Thị S, sinh năm 1982; Phạm Thị S, sinh năm 1986; Phạm Thị T, sinh năm 1986 (02 con S và T là song sinh); Phạm Thị T, sinh năm 1989; Phạm Thị L (tên khác là N), sinh năm 1992; Phạm Thị B, sinh năm 1995 và Phạm Đức A, sinh năm 1997. Cả 08 con chung đều đã trưởng thành, có công việc làm và gia đình riêng vì vậy bà không yêu cầu Tòa án giải quyết việc nuôi con và cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung; Bà Trần Thị T trình bày bà và ông Phạm Thanh N có đất, nhà trên đất và đất ruộng ở khu 2, xã L, huyện T nhưng bà chưa yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản.

- Về vay nợ chung, công sức đóng góp cho gia đình bà Trần Thị T trình bày bà và ông Phạm Thanh N không có nên không yêu cầu giải quyết.

* Bị đơn là ông Phạm Thanh N vắng mặt nhưng có lời khai trình bày như sau: Ông và bà Trần Thị T tự nguyện chung sống với nhau từ năm 1979, vì lúc đó do không có giấy tờ hợp lệ về hộ khẩu nên chính quyền địa phương không đăng ký kết hôn nhưng ông và bà T đã chung sống với nhau từ năm 1979 cho đến nay. Quá trình chung sống vợ chồng chỉ có va chạm nhỏ, không có mâu thuẫn gì lớn. Vào khoảng năm 2015 thì bà T có quan hệ không đúng mực với người bạn trai cũ nên vợ chồng xảy ra bất đồng, bà T không còn quan tâm đến gia đình mặc dù ông đã nhắc nhở nhưng không kết quả. Năm 2016, bà T đi làm ở Hà Nội và vợ chồng sống ly thân từ đó cho đến nay, không còn quan tâm đến nhau nữa. Nay bà T xin ly hôn, ông xác định vẫn còn tình cảm và tuổi đã cao nên không đồng ý ly hôn mà mong muốn vợ chồng đoàn tụ.

- Về con chung; Ông Phạm Thanh N trình bày ông và bà Trần Thị T có với nhau 08 người con đúng như bà T đã trình bày. Cả 08 người con đều đã trưởng thành nên ông không yêu cầu giải quyết về con chung.

- Về tài sản chung: Ông Phạm Thanh N trình bày hiện ông và bà T có nhà cấp 4 trên đất thổ cư, đất ruộng cùng một số đồ dùng khác ở khu 2, xã L, huyện T và các tài sản này hiện đang do ông quản lý sử dụng. Vì không đồng ý ly hôn nên ông không yêu cầu giải quyết về tài sản.

- Về vay nợ chung ông Phạm Thanh N trình bày không có nên không yêu cầu.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và quan điểm của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Thanh Ba, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Trong quá trình giải quyết và xét xử vụ án, mặc dù đã được Tòa án triệu tập, thông báo hợp lệ nhiều lần nhưng bị đơn là ông Phạm Thanh N vắng mặt, còn nguyên đơn là bà Trần Thị T có đơn đề nghị xét xử vắng mặt nên Tòa án quyết định xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228 và Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2]. Về quan hệ hôn nhân: Bà Trần Thị T và ông Phạm Thanh N đều xác nhận tự nguyện chung sống với nhau từ năm 1979 và đã có 08 con chung. Bà T trình bày bà và ông N chung sống từ tháng 7/1979, có đến UBND xã L đăng ký nhưng không lấy giấy đăng ký kết hôn ngoài ra không cung cấp được tài liệu chứng cứ nào khác để chứng minh việc bà và ông N có đăng ký kết hôn. Còn về phía ông N khẳng định ông và bà T chung sống không có đăng ký kết hôn. Kết quả xác minh của Tòa án tại địa phương là xã L, nơi sinh sống của bà T, ông N thì UBND xã L xác nhận bà T và ông N đã chung sống với nhau và sinh sống tại địa phương từ nhiều chục năm nay, toàn bộ hồ sơ, sổ sách giấy tờ hiện đang lưu trữ tại UBND xã không có tài liệu nào thể hiện việc ông N, bà T có đăng ký kết hôn. Ngoài ra chính quyền địa phương cũng xác nhận quá trình bà T, ông N chung sống đã có 08 con chung đều đã trưởng thành, tuy nhiên ông N có nhiều lần đánh chửi bà T, đã có lần bị xử phạt hành chính về hành vi này và từ nhiều năm nay ông N, bà T không còn sống chung với nhau nữa.

Như vậy, có căn cứ để xác định bà Trần Thị T và ông Phạm Thanh N chung sống với nhau từ năm 1979, việc chung sống là tự nguyện, được các bên thừa nhận, có đủ các điều kiện kết hôn nhưng lại không đăng ký kết hôn. Mặc dù bà T, ông N chung sống không đăng ký kết hôn nhưng căn cứ vào điểm a, khoản 3 Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội về việc thi hành Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 và điểm c Mục 2 Thông tư liên tịch số 01/2001/TTTLT-TANHTC-VKSNDTC-BTP ngày 03/01/2001 thì quan hệ vợ chồng giữa bà T và ông N vẫn được công nhận kể từ khi chung sống là năm 1979. Trong quá trình chung sống, vợ chồng đã xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân là do ông N đã nhiều lần có hành vi đánh chửi bà T, vợ chồng đã không còn sống chung, không còn thực hiện nghĩa vụ của vợ chồng từ nhiều năm nay, mâu thuẫn đã đến mức trầm trọng không thể hàn gắn, mục đích hôn nhân không đạt được vì vậy xét yêu cầu ly hôn của bà T là có căn cứ, đúng pháp luật nên được chấp nhận.

[3]. Về con chung: Bà Trần Thị T và ông Phạm Thanh N có 08 con chung đều đã trưởng thành, không yêu cầu nên không giải quyết.

[4]. Về tài sản chung: Bà Trần Thị T và ông Phạm Thanh N không yêu cầu nên không giải quyết.

[5]. Về vay nợ chung và các vấn đề khác bà Trần Thị T và ông Phạm Thanh N đều trình bày không có nên không giải quyết.

[6]. Về án phí: Nguyên đơn là bà Trần Thị T là người trên 60 tuổi, có đơn xin miễn án phí vì vậy được miễn nộp toàn bộ tiền án phí ly hôn sơ thẩm.

[7]. Tại phiên tòa, Kiểm sát viên đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Thanh Ba đã phát biểu quan điểm về việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự và xác định trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự và đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà Trần Thị T.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a, khoản 3 Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội về việc thi hành Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 và điểm c Mục 2 Thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT-TANHTC-VKSNDTC-BTP ngày 03/01/2001; điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228 và Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm d khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- **Xử:** Cho bà Trần Thị T được ly hôn ông Phạm Thanh N.
- Về con chung đã thành niên nên không giải quyết.
- Về tài sản chung không yêu cầu nên không giải quyết.
- Về vay nợ chung và các vấn đề khác không có nên không giải quyết.
- Về án phí: Bà Trần Thị T không phải nộp tiền án phí ly hôn sơ thẩm.

Các đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo Bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được Bản án hoặc Bản án được niêm yết theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự./.

Nơi nhân:

- VKSND huyện, tỉnh;
- UBND xã L, h. T;
- Các đ-ơng sự;
- Chi cục Thi hành án dân sự;
- L- u hồ sơ, án văn

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**

Tạ Hồng Tuấn